



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

THÁNG 01 NĂM 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 32

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		245.695.716.953	234.412.791.515
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	15.505.320.612	17.425.239.914
1 Tiền	111		15.505.320.612	16.425.239.914
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	309.650.000	3.809.650.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		309.650.000	3.809.650.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.387.253.650	143.339.480.016
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		133.761.631.698	115.970.623.896
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.382.272.044	5.591.214.314
3 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	11.413.629.908	21.947.921.806
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(170.280.000)	(170.280.000)
			-	-
IV Hàng tồn kho	140		74.627.906.857	68.466.455.291
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	74.627.906.857	68.466.455.291
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.865.585.834	1.371.966.294
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.373.197.902	257.821.033
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		145.288.445	1.114.145.261
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		347.099.487	-
4 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		23.367.399.514	26.707.629.792
I Các khoản phải thu dài hạn	210		935.582.131	674.491.269
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1 Phải thu dài hạn khác	216		935.582.131	674.491.269
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

0

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
II Tài sản cố định	220		17,734,960,731	21,218,095,624
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	15,199,402,448	21,137,285,289
- Nguyên giá	222		61,229,523,544	71,666,455,470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46,030,121,096)	(50,529,170,181)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	2,484,844,604	-
- Nguyên giá	225	V.8.	4,332,074,473	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.8.	(1,847,229,869)	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	50,713,679	80,810,335
- Nguyên giá	228		433,702,497	433,702,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(382,988,818)	(352,892,162)
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		4,696,856,652	4,815,042,899
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	4,620,236,652	4,815,042,899
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		76,620,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		269,063,116,467	261,120,421,307

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		187,742,946,713	177,155,431,086
I Nợ ngắn hạn	310		184,486,670,732	177,155,431,086
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		55,503,695,669	61,320,803,005
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		781,394,360	1,408,938,400
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	4,666,983,361	2,725,921,812
4 Phải trả người lao động	314		348,369,436	2,380,738,790
5 Chi phí phải trả	315	V.12.	3,200,397,139	3,397,770,007
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		436,308,947	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	9,330,887,540	11,335,419,197

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	107.297.675.143	91.703.083.026
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		383.100.000	-
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.537.859.137	2.882.756.849
II	Nợ dài hạn	330		3.256.275.981	-
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.256.275.981	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		81.320.169.754	83.964.990.221
I	Vốn chủ sở hữu	410		81.320.169.754	83.964.990.221
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14.	45.346.960.000	45.346.960.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14.	45.346.960.000	45.346.960.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.14.	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14.	200.264.000	200.264.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.14.	-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.14.	(55.530.000)	(55.530.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14.	11.226.292.206	10.469.316.797
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14.	-	-
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14.	12.352.173.495	12.643.979.424
	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.220.734.844	13.981.281.063
	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.131.438.651	(1.337.301.639)
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.250.010.053	15.360.000.000
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
-	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	0		-	-
-	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	0		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		269.063.116.467	261.120.421.307

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Anh Thịnh

Võ Anh Thịnh

Lê Xuân Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1.	122.303.394.610	112.826.726.308	178.857.626.902	261.285.688.682
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		50.000	-	50.000	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		122.303.344.610	112.826.726.308	178.857.576.902	261.285.688.682
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	97.835.258.766	100.071.037.612	137.715.149.196	219.195.677.626
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.468.085.844	12.755.688.696	41.142.427.706	42.090.011.056
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	224.390.245	(41.979.197)	540.316.683	528.021.336
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	3.073.112.789	3.348.524.665	10.136.490.971	9.660.233.182
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.163.345.700</i>	<i>2.594.993.820</i>	<i>9.226.533.335</i>	<i>8.107.631.519</i>
8 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.21.	3.533.063.877	3.565.211.881	12.660.191.971	14.270.970.893
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22.	1.643.375.835	6.076.456.780	17.683.808.172	16.168.679.818
11 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16.442.923.588	(276.483.827)	1.202.253.275	2.518.148.499
12 Thu nhập khác	31		8.136.726.292	538.717.400	8.141.526.336	550.548.491
13 Chi phí khác	32		6.689.878.364	347.653.393	7.362.167.910	426.734.753
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.446.847.928	191.064.007	779.358.426	123.813.738
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.889.771.516	(85.419.820)	1.981.611.701	2.641.962.237
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.068.433.375	149.733.608	1.476.782.997	1.352.623.259
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	(76.620.000)	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		16.821.338.141	(235.153.428)	581.448.704	1.289.338.978
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16.318.694.138	(599.014.963)	1.131.438.651	521.284.139
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		502.644.003	363.861.535	(549.989.947)	768.054.839
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				250	98
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				250	98

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật



Võ Anh Thịnh

Võ Anh Thịnh

Lê Xuân Tiến

Mẫu B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.981.611.701	2.641.962.237
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.610.317.858	5.782.504.464
- Các khoản dự phòng	03	383.100.000	(168.976.081)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.101.500)	(1.070.282)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(137.023.066)	(689.310.289)
- Chi phí lãi vay	06	9.226.533.335	8.603.707.151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	16.063.438.328	16.168.817.200
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.493.573.669)	(24.490.274.702)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.161.451.566)	(7.339.874.376)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.281.513.893)	(6.631.001.256)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(80.198.018)	(1.318.767.687)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.434.613.199)	(8.049.911.088)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(676.528.204)	(388.650.678)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(344.897.711)	(998.225.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.409.337.932)	(33.047.887.987)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(690.874.018)	(441.677.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	4.332.074.473	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(7.809.650.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.500.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.373.108.697	389.909.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.514.309.152	7.138.582.332

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	132.526.668.549	162.287.892.346
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(124.932.076.432)	(145.222.645.858)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.509.005.939)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.111.578.200)	(5.423.156.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.025.992.022)	11.642.090.088
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.921.020.802)	(14.267.215.567)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.425.239.914	31.691.385.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.101.500	1.070.282
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	15.505.320.612	17.425.239.914

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Anh Thịnh

Võ Anh Thịnh



Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0301888195 ngày 13/01/2022 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ; Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Cổng thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, TP.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

6. Đại diện pháp luật

Đại diện theo pháp luật: Lê Xuân Tiến

Chức vụ: Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	8

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)

3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2023 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, sản xuất những loại thẻ thông minh và thẻ thông thường ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 8% và 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Tiền mặt	2.020.658.010		9.171.195.771	
Tiền gửi ngân hàng	13.484.662.602		7.254.044.143	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn đến 3 tháng)	-		1.000.000.000	
Cộng	15.505.320.612		17.425.239.914	
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC	7.158.853.154		12.093.971.023	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	8.346.467.458		5.331.268.891	
Cộng	15.505.320.612		17.425.239.914	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Phân loại theo tính chất				
	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	309.650.000	309.650.000	3.809.650.000	3.809.650.000
Cộng	309.650.000	309.650.000	3.809.650.000	3.809.650.000
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC			309.650.000	309.650.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh			-	3.500.000.000
Cộng			309.650.000	3.809.650.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	22.408.106.003		48.344.716.617	
Ban Quản lý dự án - CN Công ty Công nghệ Thông Tin VNPT	1.462.994.160		4.311.500.001	
Các công ty có vốn góp VNPT	47.723.896.477		17.377.815.132	
Các khách hàng khác	62.166.635.058		45.936.592.146	
Cộng	133.761.631.698		115.970.623.896	
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC	124.126.029.296		107.892.215.768	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	9.635.602.402		8.078.408.128	
Cộng	133.761.631.698		115.970.623.896	
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Công ty cổ phần Kim Ô	-		3.834.710.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cygnus Telecom	387.514.724	411.897.800
Các khách hàng khác	7.994.757.320	1.344.606.514
	8.382.272.044	5.591.214.314
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	8.344.525.524	5.263.796.126
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	37.746.520	327.418.188
Cộng	8.382.272.044	5.591.214.314
5. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu khác	1.624.818.109	7.070.602.220
Tạm ứng (*)	7.947.940.203	12.402.761.977
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.840.871.596	2.474.557.609
	11.413.629.908	21.947.921.806

(*) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	9.919.664.275	23.389.939.693
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.493.965.633	(1.442.017.887)
Cộng	11.413.629.908	21.947.921.806

6. Hàng tồn kho	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.698.639.336	1.699.512.299
Công cụ, dụng cụ	7.803.085	21.211.480
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	62.420.170.935	38.855.716.448
Thành phẩm	1.418.121.324	1.328.366.298
Hàng hoá	8.840.026.801	26.318.503.390
Hàng gửi đi bán	243.145.376	243.145.376
Cộng giá gốc hàng tồn kho	74.627.906.857	68.466.455.291
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	71.292.667.093	65.888.551.728
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	3.335.239.764	2.577.903.563
Cộng giá gốc hàng tồn kho	74.627.906.857	68.466.455.291

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	23.836.743.938	38.389.670.148	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	71.666.455.470
Mua trong kỳ		690.874.018				690.874.018
Tăng khác						-
Thanh lý nhượng bán		(11.127.805.944)				(11.127.805.944)
Giảm khác (*)						-
Số dư ngày 31/12/2023	23.836.743.938	27.952.738.222	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	61.229.523.544
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	12.191.843.491	33.638.986.890	3.871.126.021	759.743.899	67.469.880	50.529.170.181
Khấu hao trong kỳ	1.012.600.032	1.349.328.483	828.055.080	9.475.008		3.199.458.603
Tăng khác						-
Thanh lý nhượng bán		(7.698.507.688)				(7.698.507.688)
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2023	13.204.443.523	27.289.807.685	4.699.181.101	769.218.907	67.469.880	46.030.121.096
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	11.644.900.447	4.750.683.258	4.697.766.685	43.934.899	-	21.137.285.289
Tại ngày 31/12/2023	10.632.300.415	662.930.537	3.869.711.605	34.459.891	-	15.199.402.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	71.666.455.470	690.874.018	(11.127.805.944)	61.229.523.544
VTC	24.816.553.853	690.874.018	(11.127.805.944)	14.379.621.927
STID	46.849.901.617	-		46.849.901.617
Khấu hao lũy kế	50.529.170.181	3.199.458.603	(7.698.507.688)	46.030.121.096
VTC	16.059.452.141	1.958.877.044	(7.698.507.688)	10.319.821.497
STID	34.469.718.040	1.240.581.559		35.710.299.599
Giá trị còn lại	21.137.285.289			15.199.402.448
VTC	8.757.101.712			4.059.800.430
STID	12.380.183.577			11.139.602.018

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	433.702.497	433.702.497
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	433.702.497	433.702.497
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2023	352.892.162	352.892.162
Khấu hao trong kỳ	30.096.656	30.096.656
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	382.988.818	382.988.818
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	80.810.335	80.810.335
Tại ngày 31/12/2023	50.713.679	50.713.679

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	433.702.497	-	-	433.702.497
VTC	243.530.497			243.530.497
STID	190.172.000			190.172.000
Khấu hao lũy kế	352.892.162	30.096.656	-	382.988.818
VTC	162.720.162	30.096.656		192.816.818
STID	190.172.000	-		190.172.000
Giá trị còn lại	80.810.335			50.713.679
VTC	80.810.335			50.713.679
STID	-			-

9. Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2023
VND

01/01/2023
VND

a. Phân loại theo tính chất

Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T07/2022 tới 2044 của VTC	1.122.555.636	1.172.891.500
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T07/2021 tới 2054 của STID	1.584.231.716	1.635.891.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	10.007.436	-
Công cụ, dụng cụ	1.184.737.859	1.167.150.067
Chi phí khác	718.704.005	839.109.888
Cộng	4.620.236.652	4.815.042.899
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.367.408.690	1.978.307.614
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.252.827.962	2.836.735.285
Cộng	4.620.236.652	4.815.042.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

a. Phân loại theo tính chất

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.1)Vay ngắn hạn	91.703.083.026	91.703.083.026	129.548.065.975	113.953.473.858	107.297.675.143	107.297.675.143
Vay ngân hàng	56.385.083.026	56.385.083.026	106.878.065.975	88.353.473.858	74.909.675.143	74.909.675.143
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1)	16.848.152.313	16.848.152.313	24.454.313.719	21.061.687.754	20.240.778.278	20.240.778.278
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2)	39.536.930.713	39.536.930.713	66.790.108.343	61.456.231.414	44.870.807.642	44.870.807.642
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank) - CN Hùng Vương (3)	-	-	15.633.643.913	5.835.554.690	9.798.089.223	9.798.089.223
	-	-			-	-
Vay cá nhân (4)	35.318.000.000	35.318.000.000	22.670.000.000	25.600.000.000	32.388.000.000	32.388.000.000
Tổng cộng	91.703.083.026	91.703.083.026	129.548.065.975	113.953.473.858	107.297.675.143	107.297.675.143

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Sở giao dịch 2 theo HD tín dụng số 169631.23.103.2344761.TD ngày 30/10/2023. Hạn mức tín dụng : 210.000.000.000 đồng. Trong đó: Tổng hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C: 60.000.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán: 150.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 02/10/2024. Lãi suất vay: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông. Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028; Tiền ký quỹ tại MB, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định; Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo phụ lục hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HĐCTD/PLHM-1489945 ký ngày 06/12/2023. Hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 đồng. Trong đó: Hạn mức cho vay: 90.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 140.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng (từ ngày 06/12/2023 đến hết ngày 06/12/2024). Thời hạn của mỗi khoản vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo quy định của ngân hàng (nếu có) trong từng thời kỳ. Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng quy định tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐ tín dụng 82/2023/HĐTD/TTKD.06 ngày 08/09/2023. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng. Trong đó, hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 70.000.000.000 đồng; hạn mức L/C: 30.000.000.000 đồng; hạn mức thấu chi: 3.000.000.000 đồng. Tại mọi thời điểm dư nợ vay ngắn hạn và số dư bảo lãnh không vượt quá 100.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 08/09/2023.

(3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất từ 10% đến 12%/năm, thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	107.297.675.143	91.703.083.026
Cộng	107.297.675.143	91.703.083.026
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	2.123.345.394	3.927.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.986.465.599	1.127.954.032
Thuế thu nhập cá nhân	290.402.357	1.380.098.348
Thuế nhà thầu nước ngoài	193.457.229	193.457.229
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	73.312.782	20.484.321
Cộng	4.666.983.361	2.725.921.812
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	4.659.076.058	2.579.348.127
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	7.907.303	146.573.685
Cộng	4.666.983.361	2.725.921.812
12. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Trích trước lãi vay	334.055.491	211.272.341
Trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp	2.866.341.648	3.098.387.779
Chi phí thuế nhà thầu tạm trích	-	88.109.887
Cộng	3.200.397.139	3.397.770.007
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.200.397.139	3.397.770.007
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
Cộng	3.200.397.139	3.397.770.007
13. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	833.712.869	943.816.182
Bảo hiểm xã hội	-	524.313.188
Bảo hiểm y tế	41.981.457	152.802.262
Phải trả chi phí khoán dự án	830.535.612	593.117.500
Bảo hiểm thất nghiệp	4.410.140	47.266.064
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.305.000	139.305.000
Cổ tức phải trả	3.304.895.260	5.406.073.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.176.047.202	3.528.725.641
Cộng	9.330.887.540	11.335.419.197
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	8.603.753.278	7.682.272.167
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	727.134.262	3.653.147.030
Cộng	9.330.887.540	11.335.419.197

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	1	2	3	4	4		5
Số dư tại ngày 01/01/2022	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	13.008.563.600	14.970.291.123	14.653.496.481	88.124.045.204
- Lãi trong năm trước	-	-	-	20.753.197	521.284.139	768.054.839	1.310.092.175
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(2.560.000.000)	(2.847.595.838)	(61.551.320)	(5.469.147.158)
Số dư tại ngày 01/01/2023	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	10.469.316.797	12.643.979.424	15.360.000.000	83.964.990.221
- Tăng trong năm nay	-	-	-	756.975.409	1.747.155.520	(549.989.947)	1.954.140.982
- Lãi lỗ trong năm nay	-	-	-	-	1.131.438.651	-	1.131.438.651
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.560.000.000)	(2.560.000.000)
- Chia cổ tức 2022 (*)	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Số dư tại ngày 31/12/2023	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	12.352.173.495	12.250.010.053	81.320.169.754
Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2023							81.320.169.754

Ghi chú:

(*) Chia cổ tức năm 2022 theo Nghị Quyết Đại hội Cổ Đông thường niên số 01/NQ-DHCD ngày 27/04/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.170.400.100	2.717.485.800

14.4. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

14.5. Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.226.292.206	10.469.316.797
Cộng	11.226.292.206	10.469.316.797

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hàng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	76.869.663.131	41.564.854.730
Doanh thu bán thành phẩm	-	31.942.975.116
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.976.197.663	186.279.059.642
Doanh thu hoạt động khác	1.011.766.108	1.498.799.194
Cộng	178.857.626.902	261.285.688.682
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	151.311.712.793	223.046.151.046
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	27.545.914.109	38.239.537.636
Cộng	178.857.626.902	261.285.688.682
16. Giá vốn hàng bán		
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Giá vốn hàng hóa	63.905.995.251	36.129.219.530
Giá vốn thành phẩm	-	22.023.749.652
Giá vốn cung cấp dịch vụ	73.325.759.701	160.228.283.304
Giá vốn khác	483.394.244	814.425.140
Cộng	137.715.149.196	219.195.677.626
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	115.994.211.926	191.952.911.951
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	21.720.937.270	27.242.765.675
Cộng	137.715.149.196	219.195.677.626
17. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.023.066	358.384.729
Lãi chênh lệch tỷ giá	403.293.617	169.574.061
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	62.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cộng	540.316.683	528.021.336
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	448.010.370	192.629.231
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	92.306.313	335.392.105
Cộng	540.316.683	528.021.336
18. Chi phí tài chính	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2022 đến
	01/01/2023 đến	31/12/2022
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	9.226.533.335	8.107.631.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá	909.957.636	1.056.071.644
Chi phí tài chính khác	-	496.530.019
Cộng	10.136.490.971	9.660.233.182
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	10.060.047.829	9.659.778.795
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	76.443.142	454.387
Cộng	10.136.490.971	9.660.233.182
19. Thu nhập khác	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2022 đến
	01/01/2023 đến	31/12/2022
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thu từ thanh lý CCDC, TSCĐ	-	-
Tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng	7.925.417.131	31.292.352
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí marketing của Thuraya	-	471.700.000
Thu nhập khác	216.109.205	47.556.139
Cộng	8.141.526.336	550.548.491
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	8.132.357.314	550.548.491
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	9.169.022	-
Cộng	8.141.526.336	550.548.491
20. Chi phí khác	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2022 đến
	01/01/2023 đến	31/12/2022
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	6.623.188.264	216.247.250
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	489.285.904	93.931.619
Các chi phí khác	249.693.742	116.555.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cộng	7.362.167.910	426.734.753
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	7.303.805.460	426.734.753
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	58.362.450	
Cộng	7.362.167.910	426.734.753
21. Chi phí bán hàng		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	6.082.432.917	6.739.150.716
Chi phí vật liệu, bao bì	-	727.540
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	125.157.183	78.814.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.282.956	38.082.283
Chi phí bảo hành	378.336.273	438.794.094
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	533.127.653	402.148.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.174.360.588	3.725.353.590
Chi phí bằng tiền khác	1.353.494.401	2.847.898.891
Cộng	12.660.191.971	14.270.970.893
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	7.913.866.568	8.840.843.226
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	4.746.325.403	5.430.127.667
Cộng	12.660.191.971	14.270.970.893
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	10.966.193.664	10.165.662.180
Chi phí vật liệu quản lý	143.885.378	214.632.751
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.100.500	67.774.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	849.452.326	924.328.550
Thuế, phí và lệ phí	173.884.081	161.410.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.790.701.749	2.933.847.967
Chi phí bằng tiền khác	1.703.590.474	1.790.928.709
Cộng	17.683.808.172	16.168.679.818
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	14.432.598.982	12.445.044.734
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	3.251.209.190	3.723.635.084
Cộng	17.683.808.172	16.168.679.818
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Công ty mẹ và công ty con phải nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%		
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	178.911.607.828	261.285.688.682
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	177.754.981.048	258.643.726.445
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.156.626.780	2.641.962.237
<i>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</i>	<i>4.956.059.196</i>	<i>4.121.154.057</i>
Các khoản chi phí loại trừ	13.077.275.273	4.122.163.322
+ Các khoản chi phí không được trừ	7.869.856.455	4.122.163.322
+ Thuế GTGT đầu ra của quà biếu quà tặng	44.015.600	
+ Phạt truy thu thuế năm 2015-2016-2017	-	-
+ Chi phí lãi vay vượt (theo NĐ 132/2020/NĐ-CP), lãi phạt	5.005.487.799	
+ CP khấu hao vượt định mức (xe ô tô Toyota 51F 52447)+Toyota 30F 81551		
Các khoản điều chỉnh giảm	8.121.216.077	(1.009.265)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Thu nhập khác từ phạt hợp đồng và xử lý nợ phải trả		(1.009.265)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.112.685.976	6.763.116.294
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	1.476.782.997	1.352.623.259
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.476.782.997	1.352.623.259
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ	1.131.438.651	521.284.139
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(78.192.621)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(78.192.621)
+ Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.131.438.651	443.091.518
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu)	249,81	98,00
25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.131.438.651	443.091.518
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.131.438.651	443.091.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
+ Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	249,81	98

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty theo quy định bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn).

- Các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan của Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Ban quản lý dự án - CN Công Ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Công ty con Quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
	Doanh thu	
Bán hàng cho Ban Quản lý Dự án-CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	-	43.072.272.727
Bán hàng cho Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	-	-
Bán hàng cho các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	85.502.212.933	31.862.322.734
Cộng	85.502.212.933	74.934.595.461
Mua hàng		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mua hàng của Công ty Cổ Phần Cokyvina	-	-
Mua hàng của các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	823.751.891	1.351.378.976
Cộng	823.751.891	1.351.378.976

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net		
Phải thu khách hàng	22.408.106.003	-
Phải thu khác	-	434.895.117
Ban Quản lý Dự án-CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT		
Phải thu khách hàng	-	4.311.500.001
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam		
Phải thu khách hàng	54.028.418.922	66.445.044.594
Phải thu khác	-	526.493.560
Phải trả người bán	442.688.468	531.625.336
Ứng trước cho khách hàng	-	190.000
Chi phí phải trả	-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Anh Thịnh

Võ Anh Thịnh

Lê Xuân Tiên

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

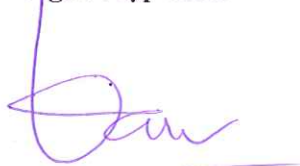
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.832.168.549	30.320.694.825
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>8.346.467.458</i>	<i>5.331.268.891</i>
1. Tiền	111		8.346.467.458	5.331.268.891
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			<i>3.500.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10		3.500.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>11.005.250.035</i>	<i>18.911.522.371</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	9.643.817.882	8.078.408.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a	37.746.520	327.418.188
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4		8.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	1.493.965.633	2.675.976.055
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2.c	(170.280.000)	(170.280.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.6</i>	<i>3.335.239.764</i>	<i>2.577.903.563</i>
1. Hàng tồn kho	141		3.335.239.764	2.577.903.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>145.211.292</i>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a	40.874.907	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.079.611	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.13	58.256.774	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.828.483.919	15.508.018.941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		436.053.939	651.491.269
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	436.053.939	651.491.269
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11.139.602.018	12.380.183.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.139.602.018	12.380.183.577
- Nguyên giá	222		46.850.014.066	46.850.014.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.710.412.048)	(34.469.830.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		190.172.000	190.172.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190.172.000)	(190.172.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.252.827.962	2.476.344.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	2.252.827.962	2.476.344.095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.660.652.468	45.828.713.766

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.035.627.336	13.674.835.465
I. Nợ ngắn hạn	310		6.035.627.336	13.674.835.465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.465.342.765	3.284.797.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12		379.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.907.303	146.573.685
4. Phải trả người lao động	314	V.14		1.601.006.130
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	50.000.000	50.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	677.134.262	7.496.147.030
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	3.288.073.660	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	547.169.346	716.811.045
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.625.025.132	32.153.878.301
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	30.625.025.132	32.153.878.301
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.374.974.868)	153.878.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.374.974.868)	153.878.301
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36.660.652.468	45.828.713.766

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Trần Văn Mua

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.986.734.034	13.841.436.493	27.599.895.035	40.663.142.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.986.734.034	13.841.436.493	27.599.895.035	40.663.142.516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	10.335.158.819	11.440.167.150	21.774.918.196	29.666.370.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.651.575.215	2.401.269.343	5.824.976.839	10.996.771.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	222.108.316	225.443.030	932.678.917	666.255.119
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	73.046.020	439.713	76.443.142	454.387
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.046.020		76.252.595	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.a	1.168.982.795	1.121.310.642	4.746.325.403	5.422.326.910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	383.756.994	965.753.747	3.251.209.190	3.773.300.685
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.247.897.722	539.208.271	(1.316.321.979)	2.466.945.098
11.Thu nhập khác	31	VI.6	9.169.022		9.169.022	
12.Chi phí khác	32	VI.7	456.736		58.362.450	1.699.268
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.712.286		(49.193.428)	(1.699.268)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.256.610.008	539.208.271	(1.365.515.407)	2.465.245.830
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		119.216.468	9.459.461	545.108.732
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.256.610.008	419.991.803	(1.374.974.868)	1.920.137.098
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10.a			(430)	540
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10.b			(430)	540

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2024



Giám đốc



Trần Văn Mua

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

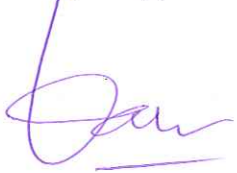
Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		(1.365.515.407)	2.465.245.830
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			384.345.784	753.100.296
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.240.581.559	1.497.514.409
- Các khoản dự phòng	03			(79.070.881)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.101.500)	(1.070.282)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(931.386.870)	(664.272.950)
- Chi phí lãi vay	06		76.252.595	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		(981.169.623)	3.218.346.126
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(372.050.899)	(229.586.341)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(757.336.201)	(32.160.140)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.181.828.286)	3.099.375.334
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		182.641.226	(784.392.923)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.252.595)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(186.932.702)	(388.650.678)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(323.520.000)	(218.585.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		(6.696.449.080)	4.664.346.378
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(42.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(15.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.500.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.322.472.487	364.872.265
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		12.822.472.487	(177.855.008)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.588.073.660	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(300.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.400.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.111.926.340)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.014.097.067	4.486.491.370
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.331.268.891	843.707.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.101.500	1.070.282
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.346.467.458	5.331.268.891

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Trần Văn Mua

C P T

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.871.763.884	218.876.056.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.158.853.154	12.093.971.023
1. Tiền	111		7.158.853.154	11.093.971.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		309.650.000	309.650.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	309.650.000	309.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.390.219.095	139.211.916.955
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	124.126.029.296	110.558.181.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.344.525.524	5.263.796.126
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.919.664.275	23.389.939.693
IV. Hàng tồn kho	140		71.292.667.093	65.888.551.728
1. Hàng tồn kho	141	V.6	71.292.667.093	65.888.551.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.720.374.542	1.371.966.294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.332.322.995	257.821.033
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99.208.834	1.114.145.261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		288.842.713	-

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	số	minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.913.930.674	30.399.610.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		499.528.192	23.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	499.528.192	23.000.000
II. Tài sản cố định	220		6.595.358.713	8.837.912.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.059.800.430	8.757.101.712
- Nguyên giá	222		14.379.621.927	24.816.553.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.319.821.497)	(16.059.452.141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	2.484.844.604	-
- Nguyên giá	225		4.332.074.473	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.847.229.869)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.713.679	80.810.335
- Nguyên giá	228		243.530.497	243.530.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(192.816.818)	(162.720.162)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.375.015.079	19.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	19.200.000.000	19.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(824.984.921)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.444.028.690	2.338.698.804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	2.367.408.690	2.338.698.804
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	76.620.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		250.785.694.558	249.275.666.851

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		181.715.534.857	178.166.545.701
I. Nợ ngắn hạn	310		178.459.258.876	178.166.545.701
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	54.046.568.384	60.701.970.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	781.394.360	1.029.438.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.659.076.058	2.579.348.127
4. Phải trả người lao động	314	V.15	348.369.436	779.732.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.200.397.139	3.678.633.021
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	436.308.947	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8.603.753.278	7.682.272.167
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	104.009.601.483	99.703.083.026
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	383.100.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	1.990.689.791	2.012.067.502
II. Nợ dài hạn	330		3.256.275.981	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	3.256.275.981	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.070.159.701	71.109.121.150
I. Vốn chủ sở hữu	410		69.070.159.701	71.109.121.150
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.22	(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	11.226.292.206	11.226.292.206
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	12.352.173.495	14.391.134.944
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.220.734.844	11.181.933.064
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.131.438.651	3.209.201.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		250.785.694.558	249.275.666.851

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Anh Thịnh

Võ Anh Thịnh

Lê Xuân Tiên

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.367.471.834	101.408.894.695	151.311.712.793	223.046.151.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		50.000	-	50.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		109.367.421.834	101.408.894.695	151.311.662.793	223.046.151.046
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	87.550.911.205	91.054.475.342	115.994.211.926	191.952.911.951
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.816.510.629	10.354.419.353	35.317.450.867	31.093.239.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	224.199.737	3.873.737.226	448.010.370	4.032.629.231
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.728.250.327	3.649.244.405	11.725.405.354	9.990.641.809
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.312.217.488	2.896.153.273	9.990.653.344	8.438.494.533
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.364.081.082	2.443.901.239	7.913.866.568	8.848.643.983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.259.618.841	5.110.703.033	14.432.598.982	12.395.379.133
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.688.760.116	3.024.307.902	1.693.590.333	3.891.203.401
11. Thu nhập khác	31		8.127.557.270	538.717.400	8.132.357.314	550.548.491
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.689.421.628	347.653.393	7.303.805.460	425.035.485
13. Lợi nhuận khác	40		1.438.135.642	191.064.007	828.551.854	125.513.006
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.126.895.758	3.215.371.909	2.522.142.187	4.016.716.407
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	1.068.433.375	30.517.141	1.467.323.536	807.514.527
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	-	-	(76.620.000)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.058.462.383	3.184.854.768	1.131.438.651	3.209.201.880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11a,c	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11b,c	-	-	-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Anh Thịnh

Võ Anh Thịnh

Lê Xuân Tiên

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.522.142.187	4.016.716.407
2. Điều chỉnh cho các khoản:				9.264.617.681
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10,17	3.369.736.299	4.284.990.055
- Các khoản dự phòng	03	V.2b, V.20	1.208.084.921	(89.905.200)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	496.075.632
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(46.008.800)	(3.865.037.339)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	9.990.653.344	8.438.494.533
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.044.607.951	13.281.334.088
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.340.529.185)	(27.257.516.743)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.404.115.365)	(7.307.714.236)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.880.679.192)	(7.064.411.222)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.103.211.848)	(534.374.764)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, V.18, VI.	(9.358.360.604)	(8.049.911.088)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(489.595.502)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(21.377.711)	(779.640.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.553.261.456)	(37.712.234.365)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(690.874.018)	(398.949.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.332.074.473	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(309.650.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	3.891.008.814	25.037.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.532.209.269	(683.562.660)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	128.938.594.889	170.287.892.346
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(124.632.076.432)	(145.222.645.858)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19b	(1.509.005.939)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18,V.22	(2.711.578.200)	(5.423.156.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>85.934.318</i>	<i>19.642.090.088</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.935.117.869)	(18.753.706.937)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	12.093.971.023	30.847.677.960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	7.158.853.154	12.093.971.023

Người lập biểu

Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng

Võ Anh Thịnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến